

Bản án số: 19/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15/7/2020

V/v tranh chấp: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THƯỜNG TÍN, TP HÀ NỘI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn Hùng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Hà Anh - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Thường Tín

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên sơ cấp

Ngày 15 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, TP Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 136/2020/TLST-HNGĐ ngày 11/6/2020 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2020/QĐXX-ST ngày 01 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** **Chị Nguyễn Thị T1** - SN 1998 (Có mặt)

ĐKHKT: thôn G, xã N, huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

Nơi cư trú: xóm G1, thôn D, xã D1, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

- ***Bị đơn:*** **Anh Phạm Quốc T2** - SN 1997 (Có mặt)

ĐKHKT và nơi cư trú: thôn G, xã N, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 06/5/2020 và các văn bản tiếp theo, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Chị và anh Phạm Quốc T2 về chung sống vợ chồng với nhau từ năm 2017 có cưới hỏi theo thủ tục truyền thống tại địa phương. Sau khi sinh con đến ngày 02/4/2018 chị và anh T2 đi đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng chị sống ở thôn G, xã N, huyện Thường Tín,

Thành phố Hà Nội. Vợ chồng sống hạnh phúc khoảng một năm sau khi chị sinh con thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T2 mãi chơi, không quan tâm đến gia đình. Chị đã đưa con về sống tại nhà bố mẹ để được vài tháng nay, vợ chồng sống ly thân. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị xin được ly hôn anh T2.

Về con chung: vợ chồng chị có một con chung là cháu Phạm Anh T3 sinh ngày 16/7/2017. Chị T1 xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T3 và không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con. Chị đã nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh về thu nhập và chỗ ở để khẳng định có đủ điều kiện tốt nuôi dạy con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: vợ chồng chị không tranh chấp gì về tài sản chung, công nợ chung và chị Thuận không yêu cầu Tòa án xem xét.

Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các văn bản tiếp theo bị đơn là anh Phạm Quốc T2 trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị T1 được tự do tự nguyện về chung sống vợ chồng với nhau từ năm 2017, thời điểm này chị T1 đã có thai. Sau khi sinh con, đến năm 2018 anh và chị T1 đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Vợ chồng sau khi cưới sống tại nhà của bố mẹ anh tại thôn G, xã N, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng thời gian vài tháng gần đây thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh mãi chơi không quan tâm đến gia đình vợ con. Hiện nay chị Thuận đã bỏ về nhà bố mẹ sinh sống, vợ chồng sống ly thân. Từ khi vợ chồng mâu thuẫn anh đã tìm các biện pháp để hòa giải nhưng chị T1 không đồng ý đoàn tụ. Ngoài ra anh cũng không có biện pháp gì để hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng. Anh đồng ý ly hôn với chị T1 với điều kiện chị T1 phải giao con chung cho anh trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục.

Về con chung: vợ chồng anh có một con chung là cháu Phạm Anh T3 sinh ngày 16/7/2017. Anh T2 xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T3 và không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con. Anh T2 không có các tài liệu, chứng cứ chứng minh về thu nhập và chỗ ở để giao nộp cho Tòa án.

Về tài sản chung, công nợ chung: vợ chồng anh không tranh chấp gì về tài sản chung, công nợ chung và anh T2 không yêu cầu Tòa án xem xét.

Tại phiên toà hôm nay:

Chị T1, anh T2 vẫn giữ nguyên quan điểm như đã nêu ở trên

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín có quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng; nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T1 được ly hôn anh Phạm Quốc T2. Về con chung: giao con chung là cháu Phạm Anh T3 sinh ngày 16/7/2017 cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục, chị T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét. Vợ chồng không tranh chấp tài sản chung nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và của Đại diện Viện Kiểm sát; sau khi nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Chị Nguyễn Thị T1 và anh Phạm Quốc T2 kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 02/4/2018 tại UBND xã N, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Như vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp theo luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại thôn G, xã N, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do anh T2 mãi chơi, không quan tâm đến gia đình. Sau khi chị T1 làm đơn đến Tòa xin ly hôn, Tòa án đã nhiều hòa giải nhưng chị T1 vẫn cương quyết xin ly hôn. Anh T2 cũng thừa nhận hai bên gia đình và bản thân cũng khuyên nhủ, hòa giải để chị T1 quay về đoàn tụ nhưng chị T1 không đồng ý. Anh T2 cũng không còn biện pháp nào khác để hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng. Tại phiên tòa, chị T1 vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn. Xét thấy tình trạng hôn nhân của anh chị không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị T1 là có cơ sở để chấp nhận. Căn cứ vào các Điều 51, 56 - Luật hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Nguyễn Thị T1 được ly hôn anh Phạm Quốc T2.

[2] Về con chung: Chị T1 và anh T2 có một con chung là cháu Phạm Anh T3 sinh ngày 16/7/2017. Cháu T3 sinh ra trước thời điểm anh chị đăng ký kết hôn nhưng cả hai anh chị đều thừa nhận cháu là con chung của anh chị. Năm 2017 anh chị về chung sống vợ chồng với nhau và chị T1 mang thai cháu T3. Cháu T3 hiện nay còn

nhỏ, chưa đủ 36 tháng tuổi nên cần có sự chăm sóc giáo dục của mẹ. Mặt khác chị T1 đã giao nộp các tài liệu chứng cứ, chứng minh về điều kiện đảm bảo về việc nuôi dưỡng chăm sóc con. Để đảm bảo quyền lợi của con chung, căn cứ các Điều 58, 71, 72, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, giao con chung cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục. Chị T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét. Anh T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung, nhà ở, công nợ: chị T1 và anh T2 không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không xét. Nếu sau này có tranh chấp thì dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng một vụ án khác.

Về án phí: chị T1 phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và điểm a khoản 5-Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; các Điều 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Các Điều 51, 54, 56, 58, 71, 72, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Khoản 5- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T1 được ly hôn anh Phạm Quốc T2.

2. Về con chung: Xác nhận chị T1 và anh T2 có một con chung là cháu Phạm Anh T3 sinh ngày 16/7/2017. Giao con chung là cháu Phạm Anh T3 cho chị Nguyễn Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục. Chị T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nhà ở, công nợ: Chị T1 và anh T2 không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về án phí: Chị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T1 đã nộp tại biên lai số AA/2018/0012311 ngày 11/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Chị T1 đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Chị T1, anh T2 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thường Tín, TP Hà Nội
- VKSND TP Hà Nội
- TAND TP Hà Nội
- Các đương sự
- UBND xã N, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.
(Số 20/2018 ngày 02/4/2018)
- THA huyện Thường Tín, TP Hà Nội.
- Lưu HS vụ án

Trần Thị Thu Hiền